

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2019/DS-ST
Ngày: 26 – 11 – 2019
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lưu Thị Tám.

Ông Huỳnh Khởi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễm-Thẩm Tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm Sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 272/2019/TLST-DS, ngày 30 tháng 9 năm 2019, về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 204/2019/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2019/QĐST-DS, ngày 07 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nhâm Thị L, sinh năm 1976, địa chỉ: Số 87A, ấp A, Thị trấn K, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Võ Hoàng T, sinh năm 1990 (vắng mặt).

2. Bà Dương Ngọc B, sinh năm 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 298/10, Ấp X, xã B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị Kiều Tr, sinh năm 1993, địa chỉ: Số 792/1, ấp K, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 26/9/2019, Biên nhận ngày 21/8/2017 và ngày 13/9/2017, Giấy cam kết ngày 05/12/2017, Giấy cam kết trả nợ ngày*

06/01/2018, Biên bản lấy lời khai ngày 07/11/2019 và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nhâm Thị L trình bày:

Ông Võ Hoàng T vay tiền của bà hai lần: Lần thứ nhất vào ngày 21/8/2017, vay 140.000.000 đồng và lần thứ hai vào ngày 13/9/2017 vay thêm 20.000.000 đồng, lãi suất đều là 20%/năm, sau đó ông T có làm giấy cam kết trả nợ vào ngày 06/01/2018 sẽ trả hết cho bà trong năm 2018, nhưng ông T chỉ trả tiền lãi được 4.000.000 đồng vào ngày 05/01/2018, thì ngưng trả cho đến nay.

Bà Dương Ngọc B, mẹ của ông T, có đứng ra cam kết trả nợ cho ông T vào ngày 01/01/2018, cho nên bà yêu cầu bà B và ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ 160.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm, tính từ khi vay nợ. Khi trả xong nợ, bà sẽ trả lại cho ông T các giấy tờ giấy tờ đăng ký xe gắn máy của vợ chồng ông T, bà Võ Thị Kiều Tr, kể cả thẻ Đảng và thẻ Ngành của ông T. Nếu trong năm 2019, bà B và ông T trả đủ số tiền 160.000.000 đồng, thì bà không yêu cầu tính lãi.

**Theo biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2019, Hai giấy cam kết ngày 05/12/2017 và ngày 01/01/2018, bị đơn bà Dương Ngọc B trình bày:*

Trong năm 2019, bà Nhâm Thị L có đến nhà đòi tiền nợ của ông Võ Hoàng T, con bà, nên bà có ký tên vào giấy cam kết đồng ý trả nợ thay cho ông T với số tiền mỗi tháng sẽ trả từ 4 đến 5 triệu đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà L, bà không đồng ý, kiện thì phải kiện con bà (ông T) chứ không phải kiện bà, vì bà không có đứng ra vay tiền, con bà mới là người đứng ra vay tiền của bà L, chứ không phải bà vay.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kiều Tr trình bày:*

Bà và ông Võ Hoàng T đã ly hôn vào ngày 17/10/2018, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 283 của Tòa án. Việc ông T vay tiền của bà Nhâm Thị L như thế nào, bà hoàn toàn không biết, không có liên quan, cũng như việc ông T đưa Giấy chứng nhận đăng ký xe mô-tô, xe máy số 021670, ngày 19/4/2017 của bà cho bà L để thế chấp, làm tin.

**Tại phiên tòa, Kiểm Sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với người tham gia tố tụng, nguyên đơn và bị đơn Bích đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Hoàng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kiều Tr, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng đều vắng mặt không rõ lý do, cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt họ. Nguyên đơn bà Nhâm Thị L thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền nợ vay 160.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 06/01/2018, theo mức lãi suất 20%/năm. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 71 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về nội dung:

[2] Căn cứ vào hai biên nhận ngày 21/8/2017 và ngày 13/9/2017, thể hiện nội dung: Ông Võ Hoàng T, có mượn của bà Nhâm Thị L tổng cộng 160.000.000 đồng, lần đầu 140.000.000 đồng, lần hai 20.000.000 đồng, ông T có giao cho bà L giữ các giấy tờ: Bản chính hai giấy chứng nhận đăng ký xe mô-tô, xe máy của ông Võ Hoàng T, số 014311, ngày 18/9/2015 (xe biển số 65B1-650.04) và của bà Võ Thị Kiều Tr, số 021670, ngày 19/4/2017 (xe biển số 83C1-373.75); Bản chính Thẻ Đảng viên của ông Võ Hoàng T, ngày 19/5/2017 và Bản chính giấy chứng nhận số 446-981, ngày 15/11/2015 của Cục Cảnh sát Giao thông-Bộ Công an. Sau đó, đến ngày 06/01/2018, ông T làm Giấy cam kết trả nợ sẽ trả hết cho bà L trong năm 2018. Như vậy, có căn cứ xác định ông T có mượn của bà L 160.000.000 đồng, không có thời hạn và không có thỏa thuận lãi, đến nay ông T vẫn chưa trả.

[3] Theo Hai giấy cam kết ngày 05/12/2017 và ngày 01/01/2018, thể hiện nội dung: Bà Dương Ngọc B cam kết trả số tiền cho con, là ông Võ Hoàng T, đã mượn của bà Nhâm Thị L, có biên nhận, giấy tờ bà L giữ. Do hoàn cảnh ông T không còn khả năng trả, nên bà B cam kết sẽ trả hàng tháng từ 4 đến 5 triệu cho xong số tiền trên. Nếu không thực hiện bà B và ông T chịu trách nhiệm trước pháp luật. Bà Dương Ngọc B cũng thừa nhận việc bà L có đến nhà đòi tiền nợ của ông Võ Hoàng T, con bà, nên bà có ký tên vào giấy cam kết đồng ý trả nợ thay cho ông T với số tiền mỗi tháng sẽ trả từ 4 đến 5 triệu đồng. Đây là một hình thức bảo lãnh, một trong các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

[4] Tại khoản 1 Điều 335 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “1. Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện

nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”.

[5] Cho nên bà B cho rằng: Bà không đồng ý với việc bà L khởi kiện bà, kiện thì phải kiện con bà (ông T), vì bà không có đứng ra vay tiền, con bà mới là người đứng ra vay tiền của bà L. Xét lời trình bày này của bà B là không có căn cứ chấp nhận, vì bà bên bảo lãnh, nên bà L được quyền khởi kiện bà, theo quy định nêu trên.

[6] Tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và phải chịu lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”.

[7] Tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay: “*4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”.

[8] Tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

[9] Căn cứ vào các quy định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn theo mức lãi suất 10%/năm, thời gian bắt đầu tính lãi từ ngày 06/01/2018, tiền lãi được tính như sau:

Thời gian tính lãi: 01 năm 10 tháng 20 ngày (từ ngày 06/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/11/2019).

Mức lãi suất 10%/năm (\Leftrightarrow 0,833%/tháng).

Thành tiền: 160.000.000 đồng x 0,833%/tháng x 01 năm 10 tháng 20 ngày = 30.201.248 đồng, khấu trừ số tiền lãi bị đơn đã trả 4.000.000 đồng, còn lại 26.201.248 đồng.

[10] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn từ ngày 06/11/2018, theo mức lãi suất 20%/năm (\Leftrightarrow 1,666%/tháng), cụ thể tiền lãi:

160.000.000 đồng x 1,666%/tháng x 01 năm 10 tháng 20 ngày = 60.402.496 đồng.

Xét thấy: Nguyên đơn cho rằng lãi suất thỏa thuận khi cho vay là 20%/năm, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, ngược lại, theo nội dung hai biên nhận ngày 21/8/2017 và ngày 13/9/2017 thể hiện rõ đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi, cho nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định nêu trên của Bộ luật Dân sự năm 2015, chỉ chấp nhận yêu cầu tính lãi với số tiền 30.201.248 đồng, theo như đoạn [9] nêu trên, không chấp nhận yêu

cầu tính lãi của nguyên đơn với số tiền: 60.402.496 đồng – 30.201.248 đồng = 30.201.248 đồng.

[11] Xét trách nhiệm liên đới của vợ, chồng: Nguyên đơn chỉ khởi kiện các bị đơn, không có khởi kiện bà Võ Thị Kiều Tr, vợ bị đơn T, để yêu cầu bà Tr phải có trách nhiệm liên đới đối với khoản vay của bị đơn T. Mặt khác, bà Tr cũng hoàn toàn không biết số tiền vay này của bị đơn T, do đó, không có cơ sở để xác định bà Tr cũng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự do bị đơn T thực hiện với nguyên đơn, theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[12] Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 93 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 280, 288, 357, 166, 335, 336, 339, 342, 463, 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; [Khoản 1 Điều 5 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.](#) Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nhâm Thị L, buộc ông Võ Hoàng T và bà Dương Ngọc B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L tổng số tiền vốn và lãi [186.201.248 đồng](#).

[13] Sau khi ông T và bà B trả cho bà L số tiền vốn và lãi [186.201.248 đồng](#); [Ghi nhận sự tự nguyện của bà L trả lại cho ông T các giấy tờ sau:](#) Bản chính hai giấy chứng nhận đăng ký xe mô-tô, xe máy của ông Võ Hoàng T, số 014311, ngày 18/9/2015 (xe biển số 65B1-650.04) và của bà Võ Thị Kiều Tr, số 021670, ngày 19/4/2017 (xe biển số 83C1-373.75); Bản chính Thẻ Đảng viên của ông Võ Hoàng T, ngày 19/5/2017 và Bản chính giấy chứng nhận số 446-981, ngày 15/11/2015 của Cục Cảnh sát Giao thông-Bộ Công an.

[14] Đề nghị của Kiểm Sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách về việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các bị đơn được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; Các bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với các bị đơn được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể như sau:

- Buộc các bị đơn bà B và ông T phải liên đới chịu [9.310.000 đồng](#) (đã làm tròn số).
- Buộc nguyên đơn bà L phải chịu 1.510.000 đồng (đã làm tròn số).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 93, khoản 1 Điều 147, **khoản 2 Điều 71, khoản 1 Điều 244**, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 280, 288, 357, 166, 463, 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 của Luật Thi hành án Dân sự; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; **Khoản 1 Điều 5 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.**

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nhâm Thị L, buộc ông Võ Hoàng T và bà Dương Ngọc B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L tổng số tiền **186.201.248** đồng, trong đó tiền vốn 160.000.000 đồng và tiền lãi **26.201.248** đồng.

2. Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà Nhâm Thị L với số tiền **30.201.248** đồng.

4. Sau khi ông T và bà B trả cho bà L số tiền vốn và lãi **186.201.248** đồng; **Ghi nhận sự tự nguyện của bà L đồng ý trả lại cho ông T các giấy tờ sau:** Bản chính hai giấy chứng nhận đăng ký xe mô-tô, xe máy của ông Võ Hoàng T, số 014311, ngày 18/9/2015 (xe biển số 65B1-650.04) và của bà Võ Thị Kiều Tr, số 021670, ngày 19/4/2017 (xe biển số 83C1-373.75); Bản chính Thẻ Đảng viên của ông Võ Hoàng T, ngày 19/5/2017 và Bản chính giấy chứng nhận số 446-981, ngày 15/11/2015 của Cục Cảnh sát Giao thông-Bộ Công an.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Võ Hoàng T và bà Dương Ngọc B phải liên đới chịu **9.310.000** đồng.

- Buộc bà Nhâm Thị L phải chịu 1.510.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 3.324.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0000916, ngày 30/9/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà L đã nộp xong án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng thừa 1.814.000 đồng.

6. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng

xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn này tính từ ngày Bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vinh Thắng